

TĂNG CƯỜNG SINH HOẠT CHUYÊN MÔN THEO NGHIÊN CỨU BÀI HỌC ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN CHO GIÁO VIÊN NGỮ VĂN TRUNG HỌC

Vũ Thị Thu Hương - Trường Trung học phổ thông Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Ngày nhận bài: 02/11/2019; ngày chỉnh sửa: 15/12/2019; ngày duyệt đăng: 25/12/2019.

Abstract: “Professional activities” according to “lesson study” are a positive measure, successfully experienced in many subjects. The new General education curriculum in Literature has clearly specified the requirements when reading and comprehending information texts from grade 6 to grade 12, including: “Content reading comprehension”, “form reading comprehension”; “Comparative contact and connection” and “extended reading”. This requires teachers to focus their research, be ready to immerse themselves in the wave of innovation, to gradually improve their professional competency. In this context, strengthening professional activities according to “lesson study” is a feasible way, so it should be done regularly in the Literature group in general schools.

Keywords: Lesson study, professional activities, information text.

1. Mở đầu

“Nghiên cứu bài học” (NCBH) có nguồn gốc trong lịch sử giáo dục Nhật Bản, từ thời Meiji (1868-1912). Đó là biện pháp nâng cao năng lực nghề nghiệp của giáo viên (GV) thông qua việc nghiên cứu, cải tiến các hoạt động dạy học ở từng bài học cụ thể [1]. Tăng cường sinh hoạt chuyên môn (SHCM) theo NCBH sẽ là cách làm hữu hiệu, giúp GV Ngữ văn trung học phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản thông tin (VBTT).

Bài viết đề cập yêu cầu tăng cường SHCM theo NCBH để phát triển năng lực dạy học đọc hiểu VBTT cho GV Ngữ văn trung học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động nghiên cứu bài học

NCBH có nhiệm vụ trọng tâm là nghiên cứu việc học của học sinh (HS) thông qua từng chủ đề, từng bài học, môn học, lớp học cụ thể. Các hoạt động của GV trong quá trình NCBH gồm: Thiết kế và tiến hành bài học - quan sát - suy ngẫm và chia sẻ về thực tế việc học của HS trong bài học đó để tìm hiểu HS học như thế nào? GV cần phải làm gì để HS học tập thực sự và có hiệu quả? [1; tr 83].

NCBH có 3 triết lý cơ bản:

- Đảm bảo cơ hội học tập cho từng HS
- Đảm bảo cơ hội phát triển chuyên môn cho mọi GV
- Đảm bảo cơ hội cho nhiều phụ huynh tham gia vào quá trình học tập của HS [1; tr 83].

NCBH đưa GV đến gần nhau hơn, từ chỗ họ đang là những cá thể làm việc đơn lẻ, nay hợp tác để cùng làm việc, cùng xây dựng trường học là “cộng đồng học tập”.

NCBH có thể thay đổi tầm nhìn và tư duy của GV, giúp họ từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp bản thân.

2.2. Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học là giải pháp hữu hiệu để phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho giáo viên Ngữ văn trung học

“Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn” [1] đã chỉ rõ yêu cầu cần đạt khi đọc hiểu VBTT từ lớp 6 đến lớp 12 gồm: “đọc hiểu nội dung”, “đọc hiểu hình thức”; “liên hệ so sánh, kết nối” và “đọc mở rộng”. Theo đó, độ khó được tăng dần.

Nếu ở đầu cấp trung học cơ sở (lớp 6), yêu cầu về đọc hiểu nội dung là “nhận biết được các chi tiết trong văn bản...”, yêu cầu về đọc hiểu hình thức là “Nhận biết và hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng trong văn bản...”, đọc mở rộng 18 VBTT (bao gồm cả văn bản (VB) được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu VB và độ dài tương đương với các VB đã học, thì đến cuối cấp (lớp 9), yêu cầu đọc hiểu nội dung là “Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản...”; yêu cầu đọc hiểu hình thức là “nhận biết và phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn...”. Đọc mở rộng, số lượng vẫn là 18 VBTT/năm.

Nếu đầu cấp trung học phổ thông (lớp 10), yêu cầu về đọc hiểu nội dung là “biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin của văn bản...”, yêu cầu về đọc hiểu hình thức là “nhận biết được một số VBTT tổng hợp...” thì đến cuối cấp (lớp 12), yêu cầu về đọc hiểu nội dung là “biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu...”, yêu cầu về đọc hiểu hình thức là “nhận biết

được bố cục mạch lạc của văn bản...”. Đọc mở rộng của HS vẫn tối thiểu là 18 VBTT trong một năm, số lượng không thay đổi so với cấp 2. Tuy nhiên, khi nhận thức của HS đã thay đổi, tri thức đọc hiểu về VBTT được bồi đắp dồi dào hơn so với cấp trung học cơ sở thì ắt hẳn sự lựa chọn hệ thống VB để đọc mở rộng thêm, cũng sẽ phong phú, đa dạng và phản ánh nhiều góc độ khác nhau của đời sống hơn. HS sẽ biết phân tích dữ liệu, nhận biết và giải thích được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong VB. Biết so sánh hiệu quả biểu đạt của VBTT chỉ dùng ngôn ngữ và VBTT dùng ngôn ngữ kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ; dựa trên ngữ liệu một VB viết và một VB điện tử.

Mức độ tăng dần về yêu cầu cần đạt trong mỗi cấp/lớp đòi hỏi GV Ngữ văn phải nghiên cứu kỹ lưỡng, tìm hiểu sâu sắc mỗi mức độ trong chương trình mình đang đảm nhiệm, đặt nó trong mối quan hệ tương quan với yêu cầu cần đạt của các khối lớp khác trong cùng cấp học; phải vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học khác nhau để đạt được mục tiêu bài học; phải sẵn sàng hòa mình vào làn sóng đổi mới, đề từng bước nâng cao năng lực dạy học đọc hiểu loại VBTT. Trong bối cảnh đó, tăng cường SHCM theo NCBH là một cách làm khả thi.

SHCM theo NCBH là hoạt động GV cùng nhau thiết kế kế hoạch dạy học, cùng dự giờ, quan sát, suy ngẫm và chia sẻ bài học (tập trung chủ yếu vào việc quan sát quá trình học tập của HS). Đồng thời, nhận xét về sự tác động của lời giảng, các câu hỏi, các nhiệm vụ học tập mà GV đưa ra, ... có ảnh hưởng đến việc học của HS. Trên cơ sở đó, GV được chia sẻ, học tập lẫn nhau, rút kinh nghiệm và điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học vào bài học hằng ngày một cách hiệu quả [2; tr 83]. SHCM theo NCBH không đánh giá, xếp loại giờ dạy theo thang điểm, mà ở đó GV được khuyến khích học hỏi lẫn nhau, cùng nhau tìm nguyên nhân tại sao HS thích hoặc không thích học, từ đó đề xuất và thống nhất các biện pháp để giúp tất cả HS hứng thú học tập.

Dự giờ một đồng nghiệp trong nhóm dạy học đọc hiểu một VBTT nào đó, mỗi GV Ngữ văn có thể có cách nhìn nhận, đánh giá, suy nghĩ, cảm nhận khác nhau về HS và bài học của các em. Khi các ý kiến khác nhau đó được chia sẻ cho mọi người, sẽ làm cho việc phân tích giờ học trở nên phong phú, sâu sắc, đa chiều. GV sẽ có cái nhìn toàn cảnh và rõ nét hơn về tất cả các vấn đề liên quan đến việc dạy, việc học và cách giải quyết vấn đề. Khi từ bỏ việc quan sát hoạt động dạy của GV để cùng nhau hướng về một điểm chung là hoạt động học của HS, người dạy sẽ có cảm giác thoải mái và nhẹ nhàng hơn. Tâm lý dạy một loại VB mới (khái niệm VBTT chưa được nhắc đến trong chương trình hiện hành) sẽ không

còn áp lực. Bởi, cả người dự và người dạy không để ý đến những khoảng cách về năng lực giữa các GV nữa. Họ thoải mái trao đổi, chia sẻ chính kiến và dễ dàng chấp nhận lẫn nhau. Họ sẽ chỉ quan tâm đến những khó khăn của người dạy trước sự thay đổi phức tạp trong học tập của HS khi tiếp cận với một loại văn bản mới.

Có thể nói, SHCM theo NCBH tạo cơ hội cho tất cả HS được học tập và phát triển (nhất là những HS có khó khăn về học tập); xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa các thành viên trong nhà trường (cán bộ quản lí-GV; GV-GV; GV-HS; HS-HS)...; giúp GV giải quyết những vấn đề khó khăn trong thực tiễn giảng dạy của chính bản thân họ. Ở đó, GV giữ vai trò người cải cách, nhà quan sát, tự đánh giá thực tiễn công việc của mình và là nhà nghiên cứu phát triển.

Với những mục đích và ý nghĩa đó, SHCM theo NCBH sẽ là giải pháp hữu hiệu góp phần giúp GV Ngữ văn trung học phát triển năng lực dạy học đọc hiểu VBTT.

Quy trình tổ chức hoạt động NCBH về VBTT trong môn Ngữ văn có thể triển khai theo 4 bước:

Bước 1: Chuẩn bị bài dạy minh họa

- GV Ngữ văn tự nguyện đăng kí hoặc được tổ trưởng chuyên môn phân công dạy minh họa một VBTT trong chương trình.

- GV dạy minh họa và GV trong tổ, nhóm Ngữ văn cùng thiết kế giáo án, bố trí thời gian để nghiên cứu, trao đổi, chuẩn bị bài dạy. Cần thảo luận chi tiết, cụ thể về mục tiêu bài học, các phương pháp, phương tiện dạy học đọc hiểu loại VBTT; cách tổ chức dạy học phân hóa theo năng lực; cách hướng dẫn HS kết nối, vận dụng kiến thức học được về VBTT ra thực tiễn đời sống; dự kiến những thuận lợi và khó khăn của HS khi tham gia các hoạt động học để trao đổi về cách giải quyết, tháo gỡ.

- Bài dạy minh họa thể hiện được sự linh hoạt, sáng tạo căn cứ vào tình hình thực tế nhận thức của HS. GV dạy minh họa là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn phương án được đồng nghiệp đề xuất, góp ý.

Bước 2: Tiến hành dạy và dự giờ

- GV Ngữ văn không dạy trước giờ dạy minh họa.

- GV dự đảm bảo nguyên tắc không làm ảnh hưởng đến HS, không gây khó khăn cho GV dạy. GV dự chọn vị trí thích hợp để quan sát tốt HS. Nghe, nhìn, ghi hình, quay video, suy nghĩ và ghi chép diễn biến hoạt động của HS, biểu hiện tâm lí của HS trong các hoạt động/tình huống cụ thể mà không “bỏ rơi” một HS nào, không bỏ sót một hoạt động học nào. Có thể ghi âm câu hỏi của GV, câu trả lời của HS, cách làm việc nhóm của HS, quan sát thái độ và cách thực hiện các nhiệm vụ được GV giao của HS.

- GV dự cần đặt mình vào vị trí người dạy để quan sát, hiểu, thông cảm với những khó khăn của người dạy. Cần luyện tập cách phán đoán nhanh nhạy, chính xác để điều chỉnh việc dạy cho phù hợp với việc học của HS; hình thành thói quen lắng nghe, rèn luyện cách chia sẻ ý kiến để thiết lập mối quan hệ đồng nghiệp thân thiện, cộng tác và học tập lẫn nhau.

Bước 3: Thảo luận về bài dạy

Tổ trưởng/nhóm trưởng chuyên môn chủ trì cuộc thảo luận về bài dạy. Tổ trưởng/nhóm trưởng chuyên môn chủ động tạo không khí sinh hoạt sôi nổi, hào hứng, cùng hướng đến sự phát hiện và kiến tạo. Tránh những ý kiến phát biểu không phù hợp với tinh thần của một buổi SHCM dựa theo NCBH như: tập trung đánh giá, nhận xét về người thầy; mổ xẻ những chi tiết khuyết thiếu của bài dạy theo lối tư duy thiếu tích cực; bỏ qua những phát hiện tinh tế, mới mẻ của đồng nghiệp; bỏ qua thái độ tiếp thu bài của HS,...

Bước 4: Áp dụng, thực hành

Sau khi SHCM về bài dạy, GV Ngữ văn điều chỉnh, bổ sung những góp ý của đồng nghiệp trong giáo án (kế hoạch dạy học) và tiếp tục thực hành dạy trên lớp; đồng thời, rút ra những kinh nghiệm để tự bồi dưỡng năng lực dạy học đọc hiểu VBTT của bản thân.

3. Kết luận

SHCM theo NCBH là một biện pháp tích cực, được thể nghiệm thành công ở nhiều môn học. Với chương trình giáo dục phổ thông mới, việc tăng cường SHCM theo NCBH để phát triển năng lực dạy học đọc hiểu VBTT cho GV Ngữ văn là việc làm khả quan song kết quả sẽ phụ thuộc rất lớn vào sự chỉ đạo hoạt động chuyên môn ở mỗi nhà trường phổ thông. Sự tiên phong của lãnh đạo (đặc biệt là lãnh đạo phụ trách chuyên môn); sự nhiệt huyết, sẵn sàng đi trước, đón đầu của tổ trưởng, của GV cốt cán; sự đam mê khám phá, tiếp thu cái mới không ngừng nghỉ của mỗi GV Ngữ văn chính là những chất "xúc tác" nhiệm màu góp phần làm nên thành công của mỗi buổi SHCM theo NCBH.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2015). *Tài liệu tập huấn Đổi mới sinh hoạt chuyên môn (dùng cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên)*. NXB Đại học Sư phạm.
- [2] Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT- BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- [3] *Quản lý hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh*

trong trường trung học phổ thông. Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và Trung cấp chuyên nghiệp, Hà Nội, 2012.

- [4] Phan Trọng Luận (chủ biên, 2004). *Phương pháp dạy học Văn*. NXB Giáo dục.
- [5] Lê A (chủ biên) - Nguyễn Quang Minh - Bùi Minh Toán (2007, tái bản lần thứ 10). *Phương pháp dạy học tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [6] Katie Surber (2007). *Informational Texts: Organizational Features & Structures*. <http://study.com/academy/lesson/informational-texts-organizational-features-structures.html>.
- [7] Johnson, A.P (2008). *Teaching Reading and Writing: A Guide book for Tutoring and Remediating student*. The Rowman & Littlefield Education, Inc.

TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG...

(Tiếp theo trang 9)

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Tiến Khoa (2013). *Quản trị thương hiệu trường đại học trong bối cảnh Việt Nam: từ góc nhìn theo lý thuyết đặc trưng thương hiệu (brandidentity)*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 16, số Q2 - 2013, tr 117-126.
- [2] Bộ GD-ĐT (2018). *Báo cáo thống kê giáo dục đại học năm học 2017-2018*.
- [3] Chính phủ (2015). *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*.
- [4] Nguyễn Quang Giao (2014). *Nâng cao chất lượng báo cáo tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 111, tr 35-38.
- [5] Bộ GD-ĐT (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT ngày 14/3/2016 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.
- [6] Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 12/2017/BGDĐT của Bộ GD-ĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học*.
- [7] Bộ GD-ĐT (2018). *Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học*.
- [8] L. Harvey - D. Green (1993). *Defining quality. Assessment and Evaluation in Higher Education*, Vol. 18(1), pp. 9-34.